



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hăng Sơn Đông Á

Ngày 30/09/2025	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	36.4%	17.6%

DT thuần Q3/25
64.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.50 -9.2%
YoY: ▲ 14.9 30.0%

LN thuần Q3/25
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 1.8%
YoY: ▲ 14.2 2891%

LN sau thuế Q3/25
14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -5.3%
YoY: ▲ 13.6 1770%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
24.7%
YoY: +/-▲ 1.6%

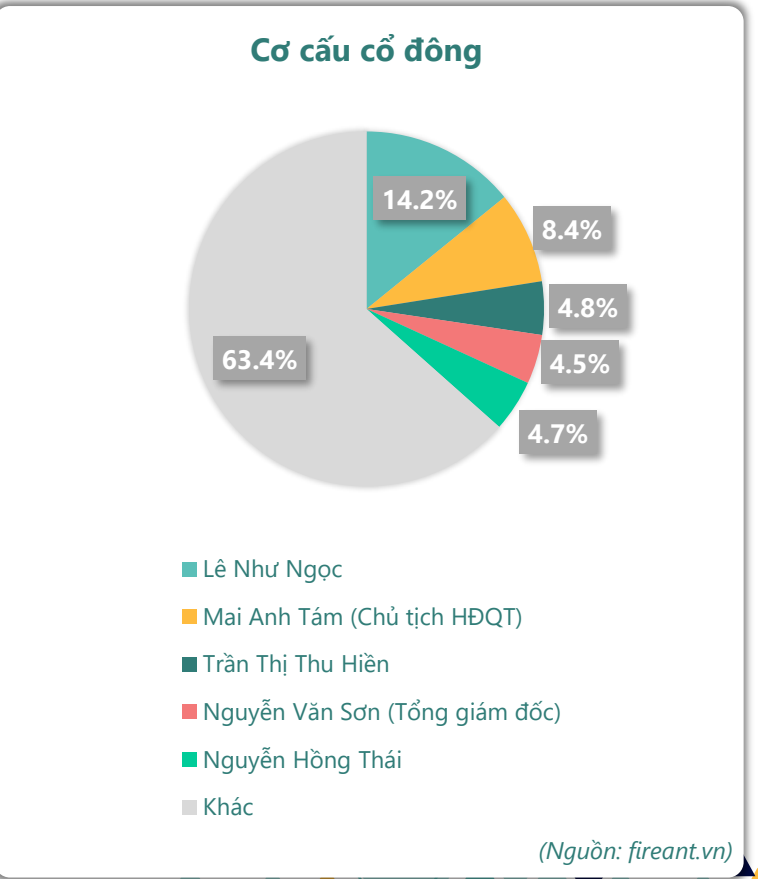
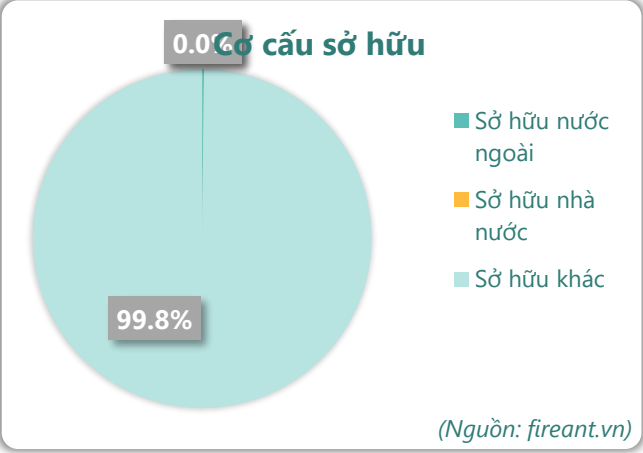
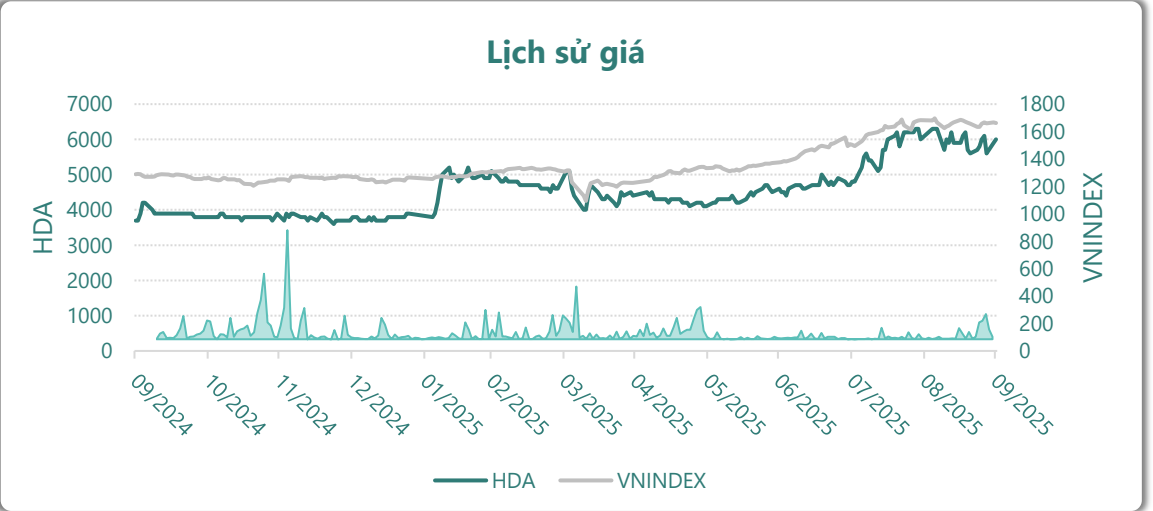
ROE (TTM) Q3/25
11.6%
YoY: +/-▲ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
Số lượng CPLH (CP)	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,410
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.93
EPS	1,459
P/E	4.1

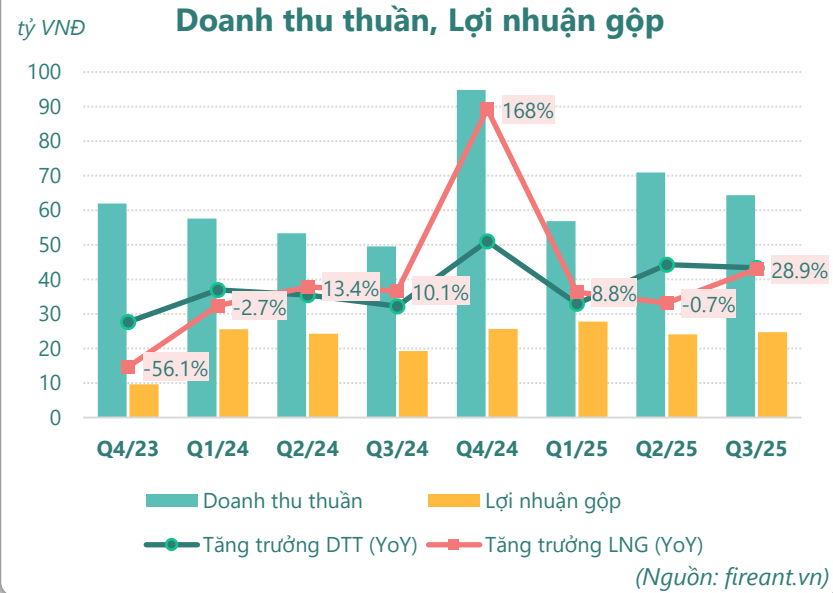
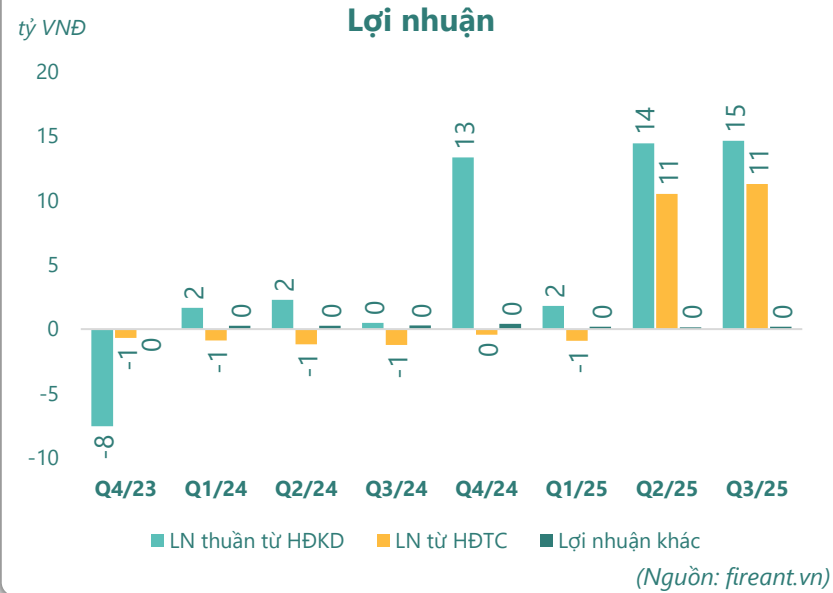
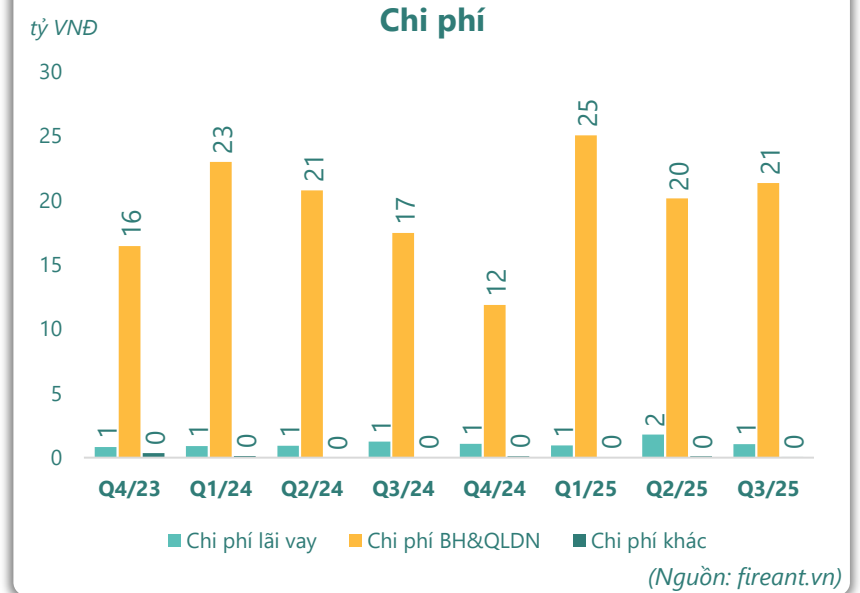
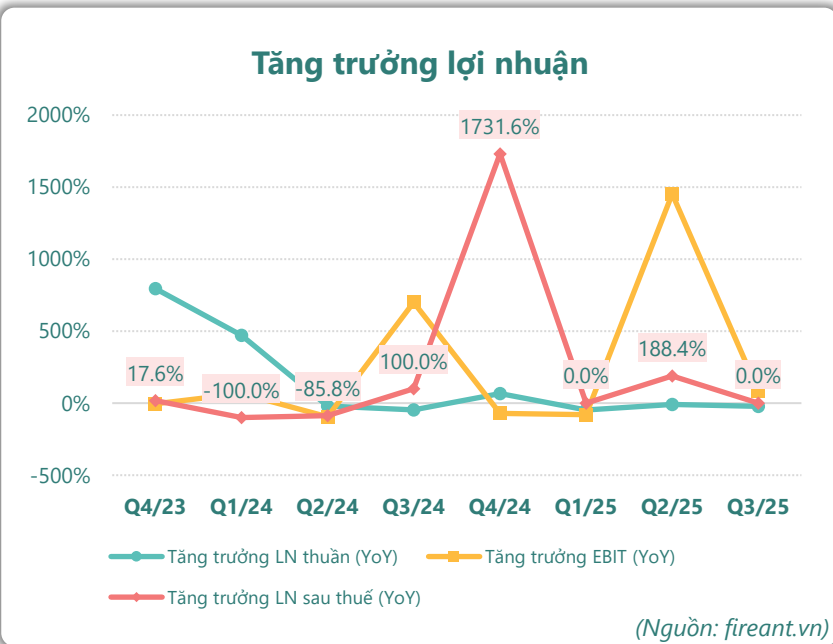
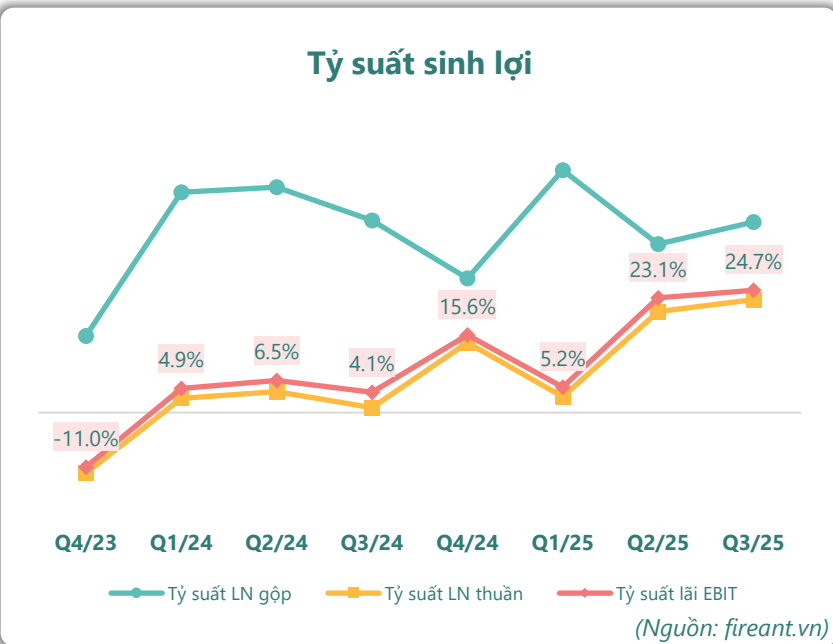
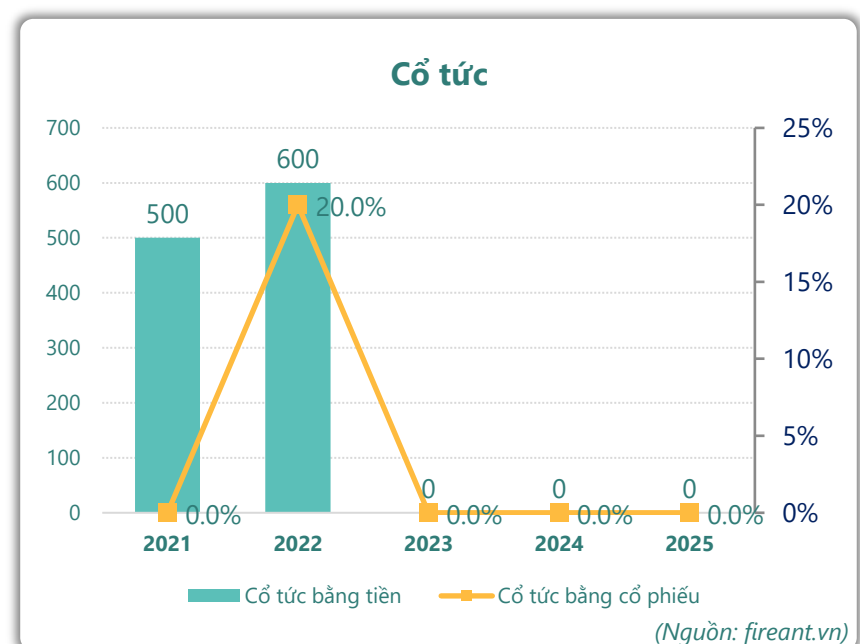
DT thuần 9T 2025
192
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 19.7%

LN thuần 9T 2025
30.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.5 600%

LN sau thuế 9T 2025
31.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.5 442%



KẾT QUẢ KINH DOANH

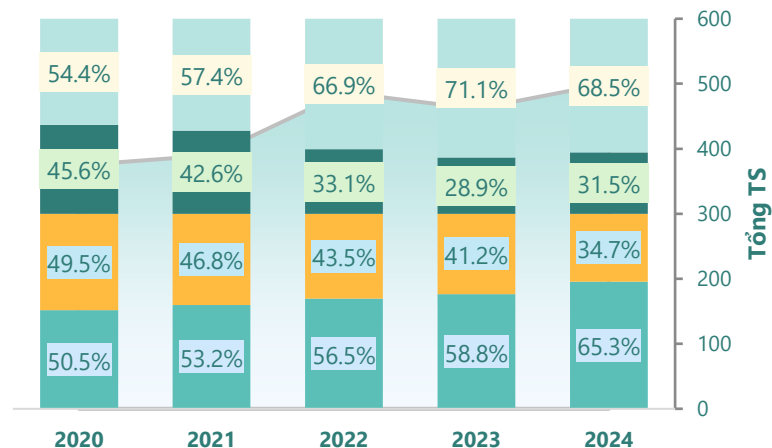




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

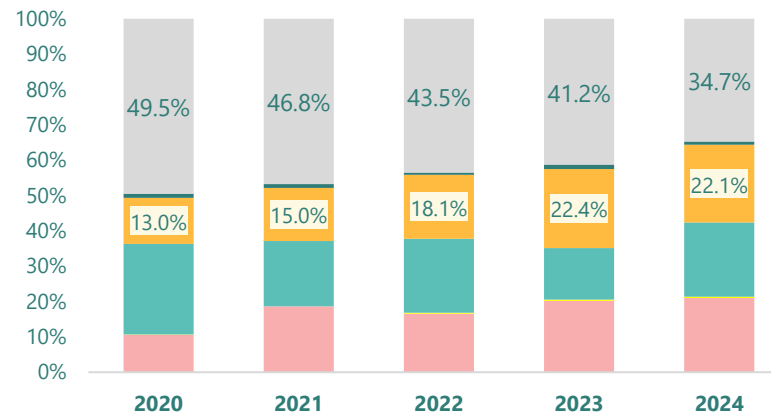
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

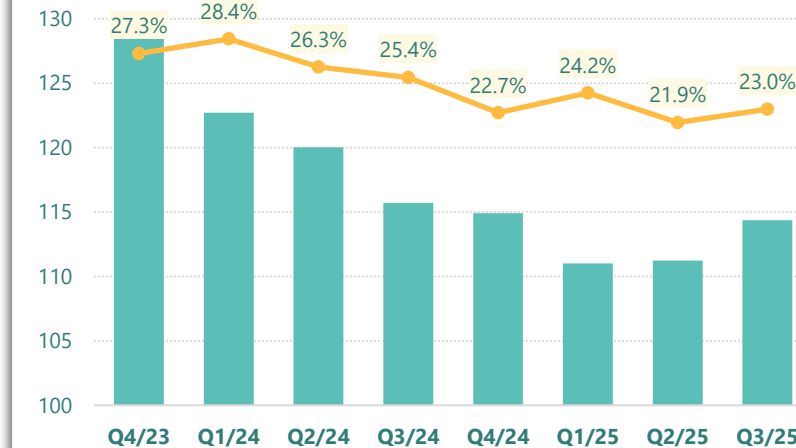
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

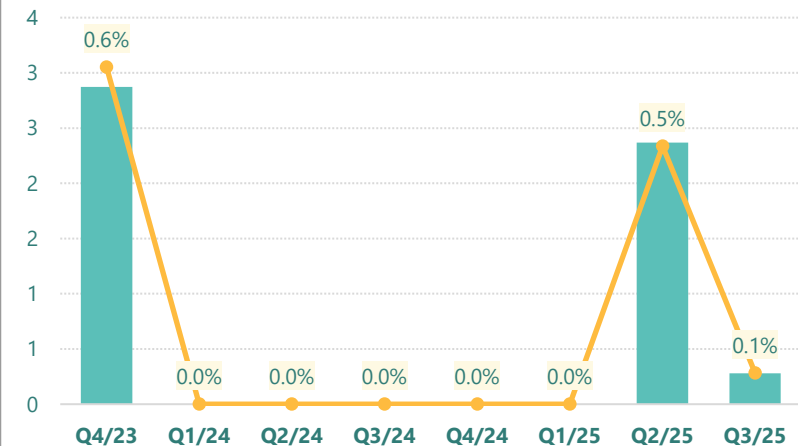
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

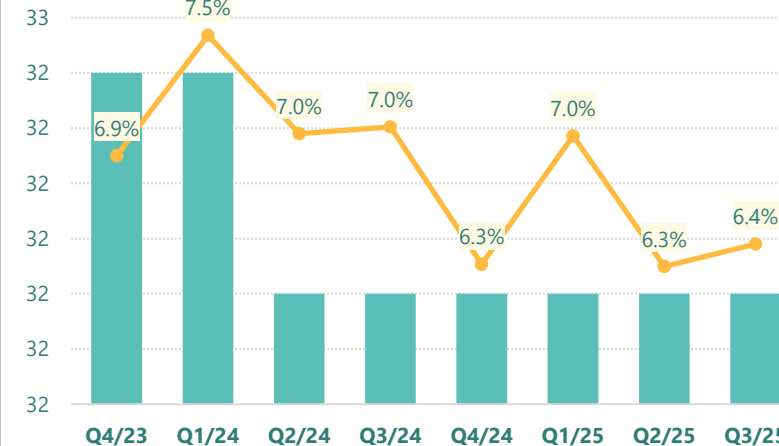
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

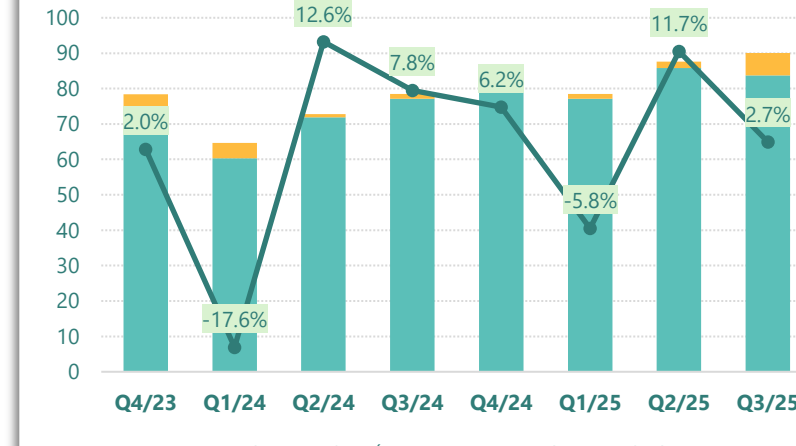
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

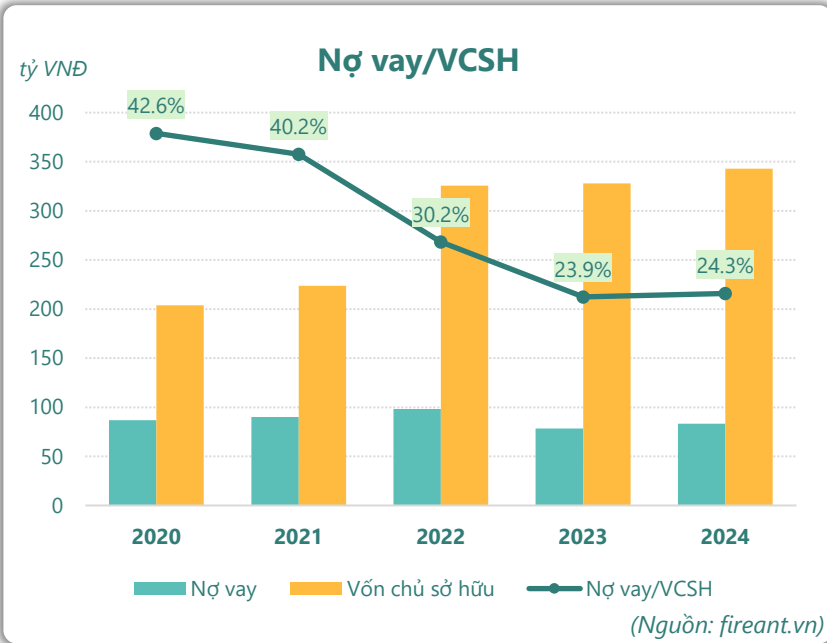
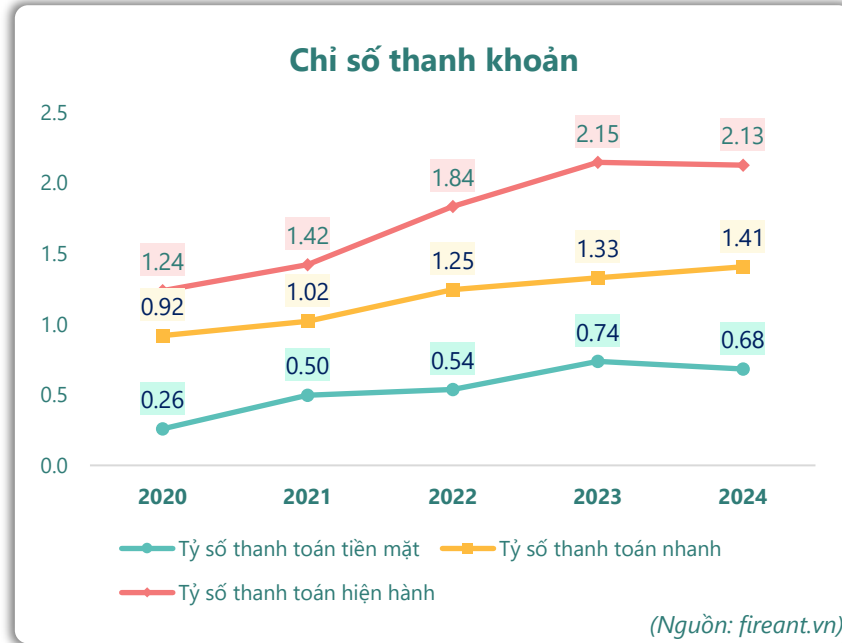
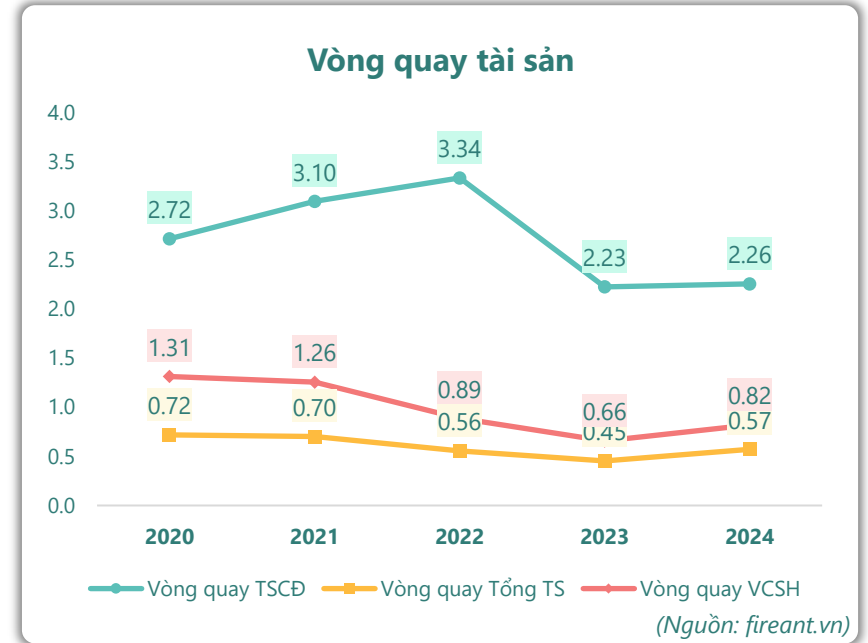
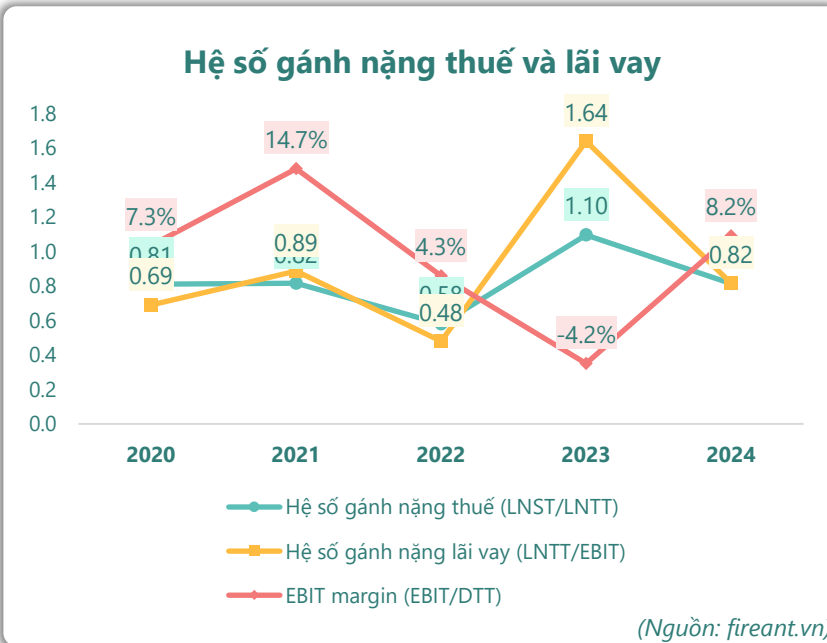
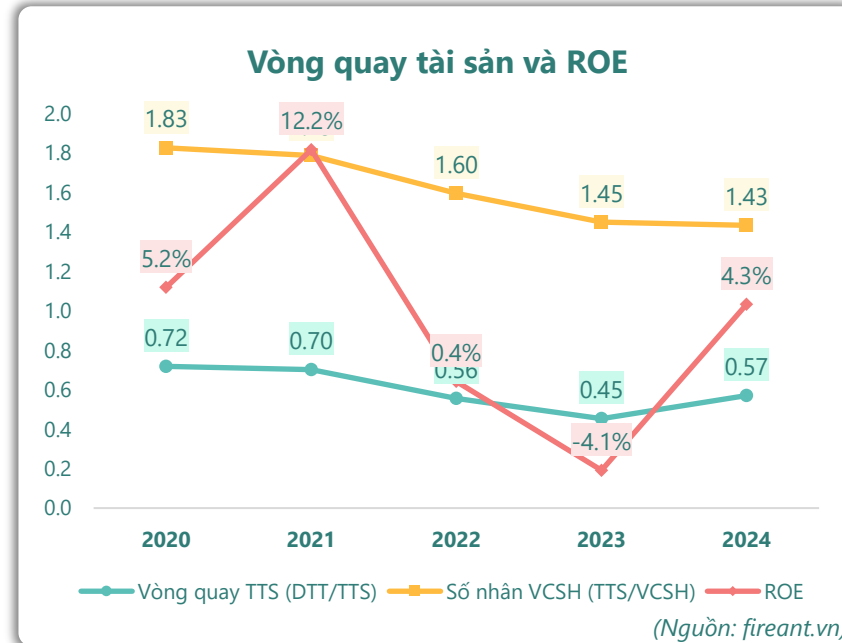
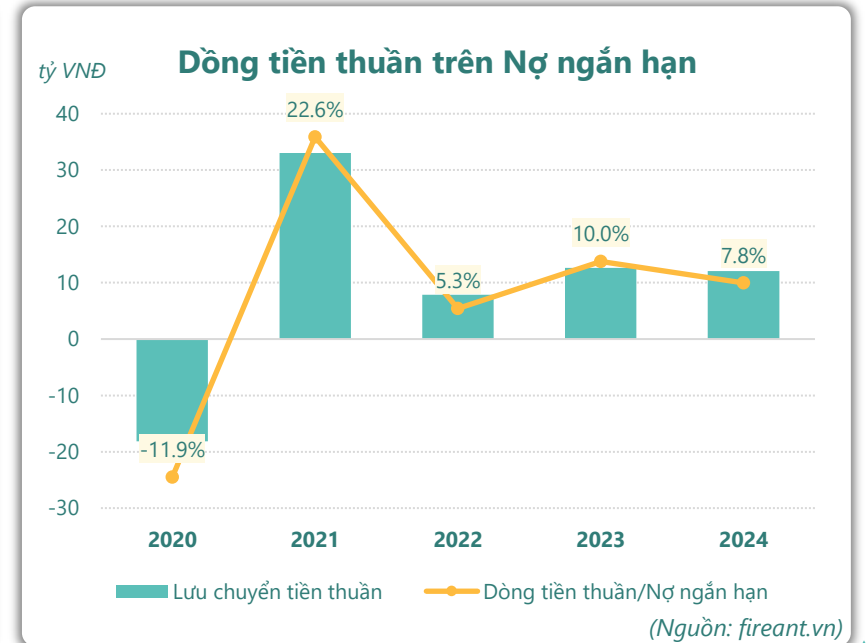
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.4	49.5	30.0%	192	160	19.7%
Giá vốn hàng bán	39.6	30.3	30.7%	115	91.4	26.3%
Lợi nhuận gộp	24.8	19.2	28.9%	76.6	69.0	11.0%
Doanh thu HĐTC	12.3	0.00		24.7	0.02	118537%
Chi phí TC	1.04	1.25	-16.6%	3.79	3.34	13.5%
Chi phí lãi vay	1.04	1.25	-16.6%	3.79	3.07	23.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.4	11.7	23.0%	47.7	44.9	6.3%
Chi phí QLDN	6.98	5.74	21.6%	18.9	16.4	15.1%
LN thuần từ HĐKD	14.7	0.49	2891%	30.9	4.41	600%
Lợi nhuận khác	0.18	0.28	-36.2%	0.50	0.79	-36.7%
LN trước thuế	14.8	0.77	1827%	31.4	5.20	504%
Lợi nhuận sau thuế	14.4	0.77	1770%	31.2	5.75	442%
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	-0.28	5069%	30.0	3.75	700%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	-39.3	81.4	-82.8	16.9	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.24	4.27	0.87	-0.81	22.5	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.16	5.70	4.84	-4.84	9.16	2.38
Tiền đầu kỳ	20.2	46.4	17.0	105	16.6	65.3
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	-29.3	87.1	-88.5	48.6	-40.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.4	17.0	104	16.6	65.3	24.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	498	501	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	340	327	4.0%
Tiền và tương đương tiền	24.7	105	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.73	1.70	1.9%
Phải thu ngắn hạn	202	105	92.6%
Hàng tồn kho	107	111	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.32	4.32	0.1%
Tài sản dài hạn	158	174	-9.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	114	115	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.1	14.2	-22.1%
Lợi thế thương mại	0	12.8	-100%
Nợ phải trả	136	158	-14.1%
Nợ ngắn hạn	127	154	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.7	82.0	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	45.3	-37.3%
Nợ dài hạn	8.12	4.15	95.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.26	1.33	373%
Nguồn vốn chủ sở hữu	362	343	5.6%
Vốn chủ sở hữu	362	343	5.6%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

